CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thiết bị Bưu điện

Ngày 31/12/2024	15,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.4%	**-9.5%**	**-**

DT thuần
Q4/24
685
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 250| 57.4%
YoY: ▲ 122| 21.6%

LN thuần
Q4/24
12.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.1| 1558%
YoY: ▲ 1.80| 16.5%

LN sau thuế
Q4/24
3.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.47| 391%
YoY: ▲ 1.56| 101%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.9%
YoY: +/-▼ 2.5%

ROE
2024
1.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,800 - 19,891
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	297
Số lượng CPLH (CP)	19,430,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,510
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.57
EPS	208
P/E	73.7

DT thuần
2024
1,618
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 460| 39.8%

LN thuần
2024
6.04
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.31| 62.2%

LN sau thuế
2024
3.36
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.75| 28.5%

Cơ cấu sở hữu

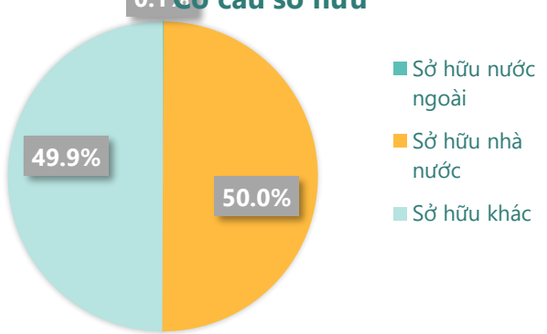

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

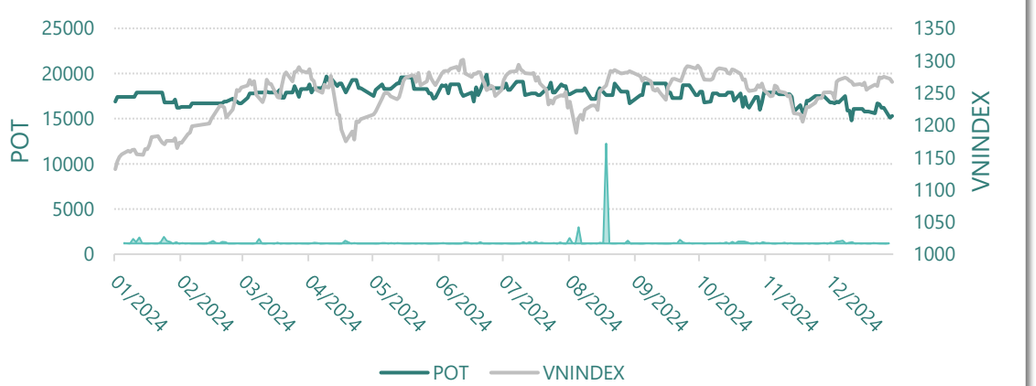

Cơ cấu cổ đông

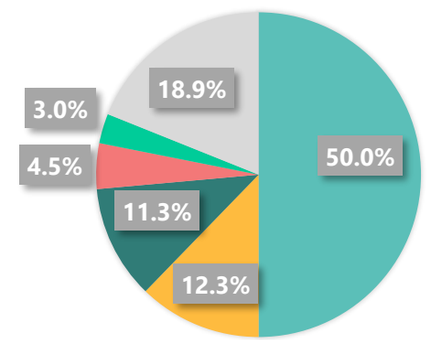



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

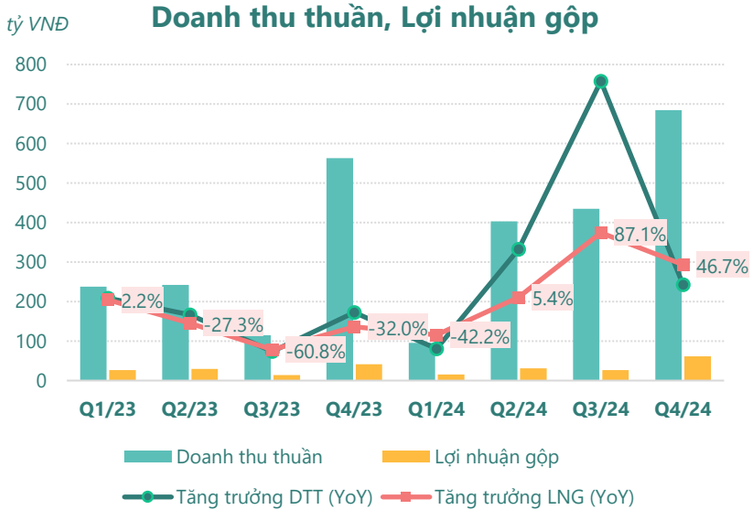

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

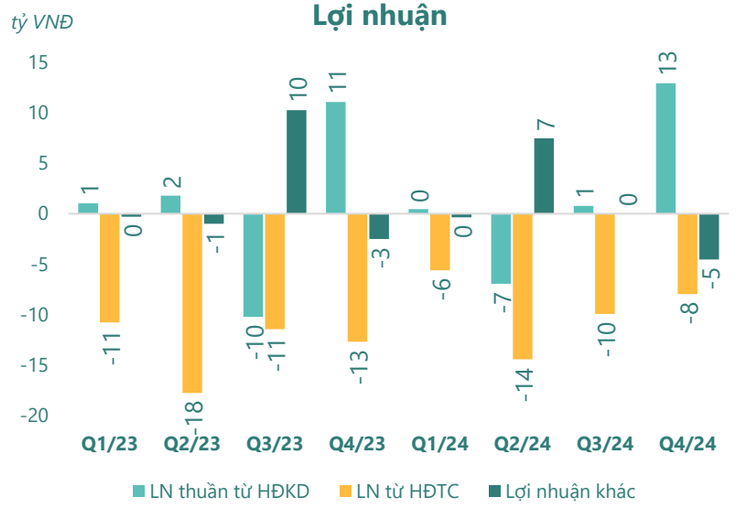

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

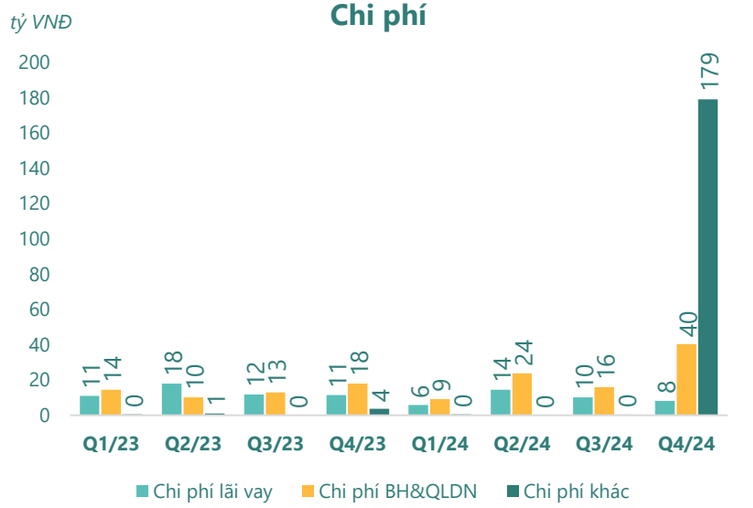

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

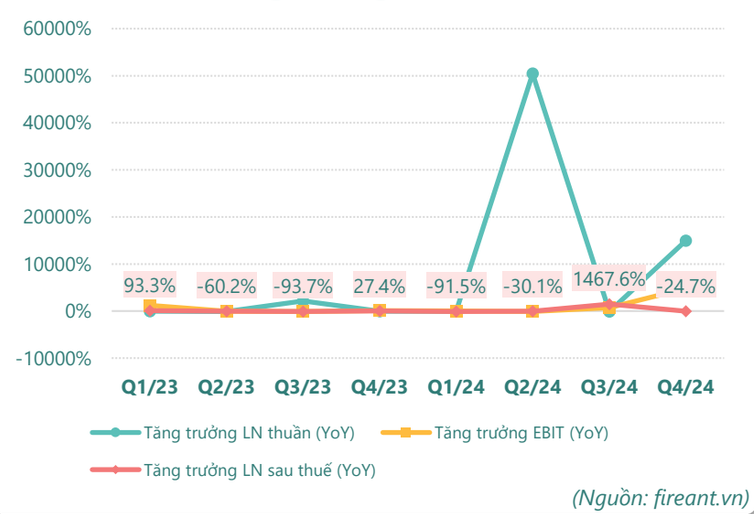

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

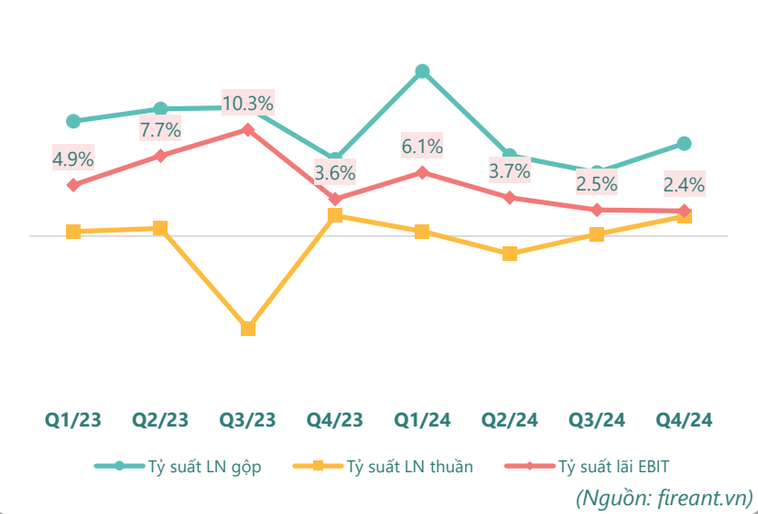

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

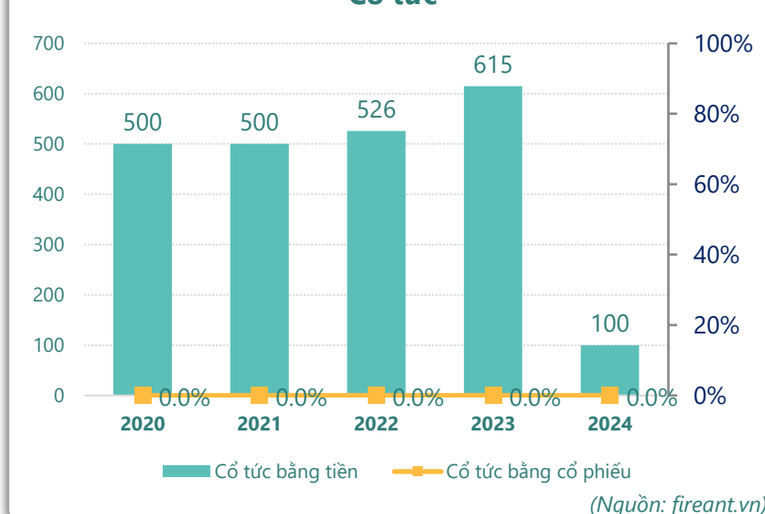

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

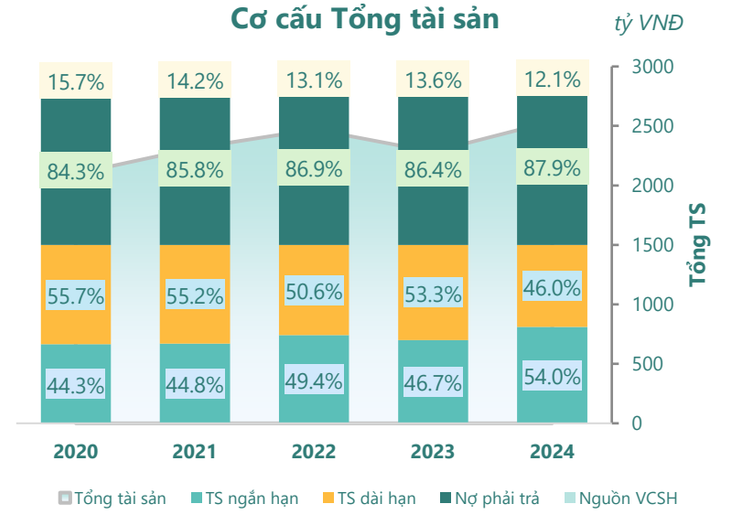

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

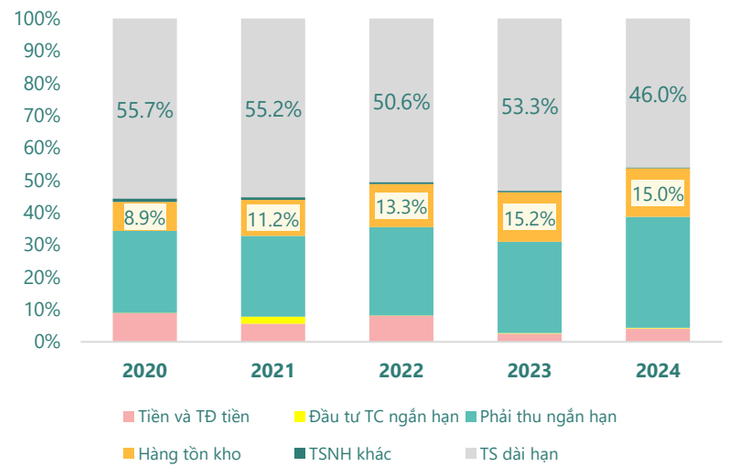

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

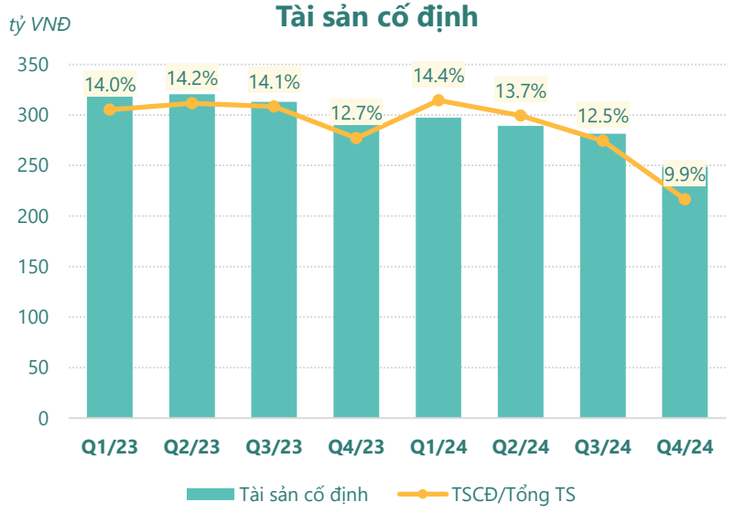

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

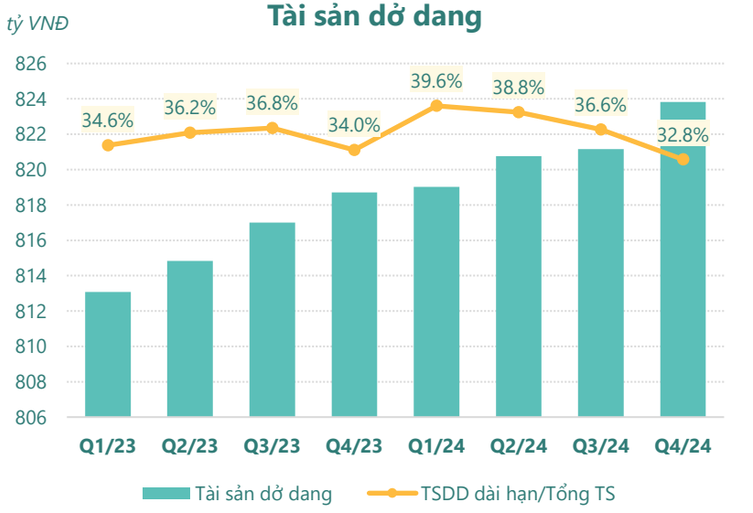

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

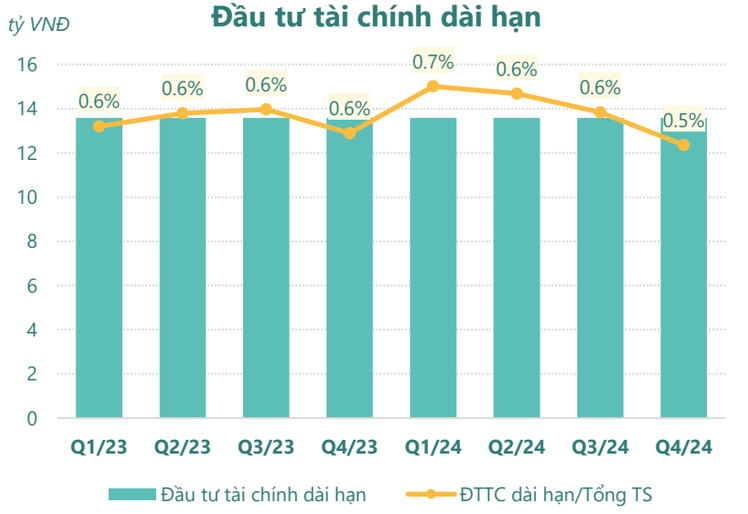

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

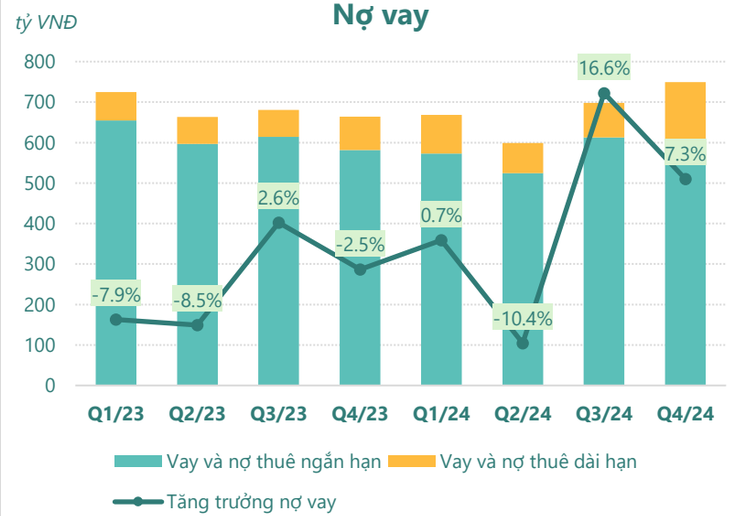

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

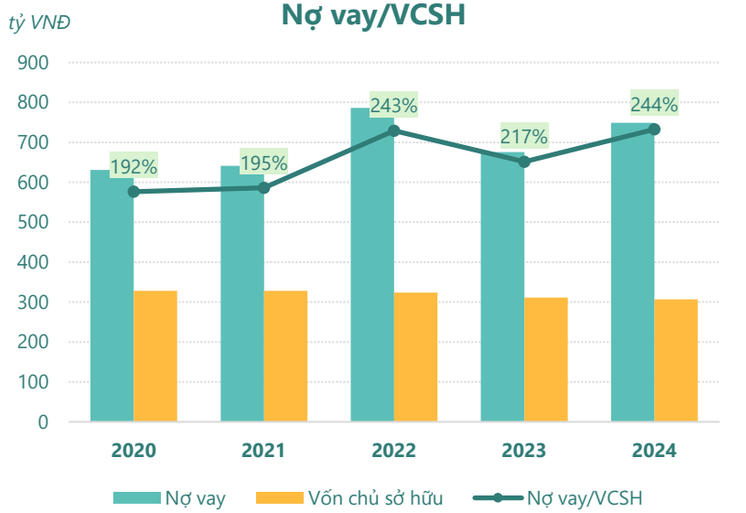

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

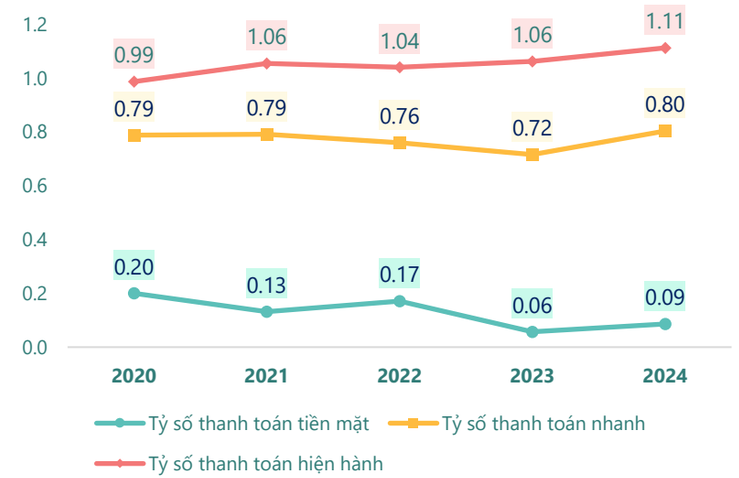

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

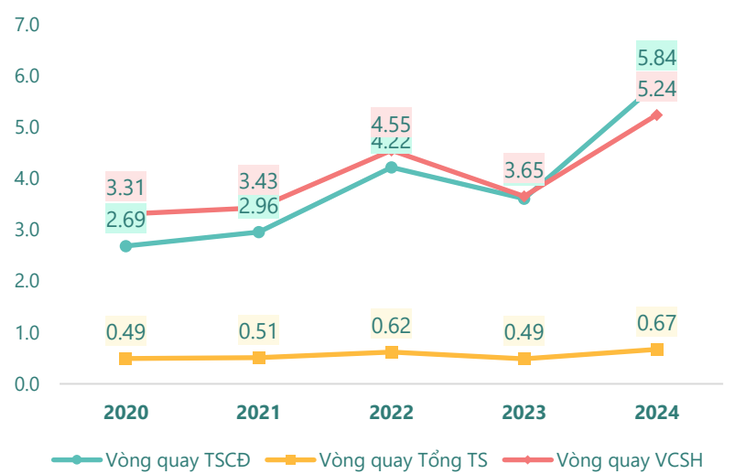

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

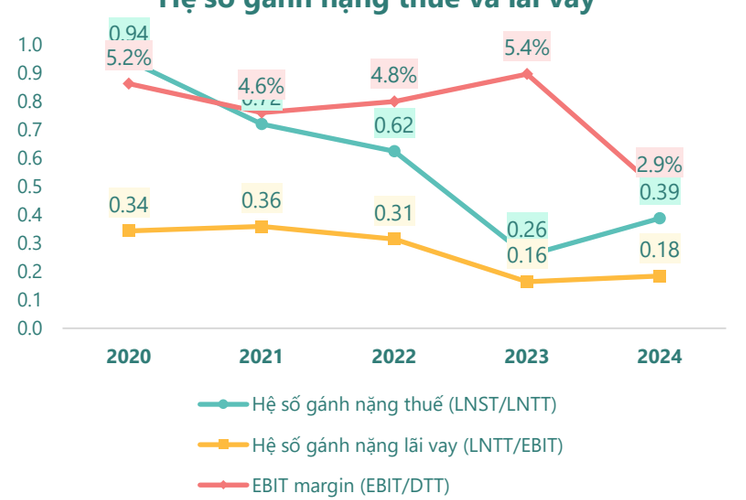

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

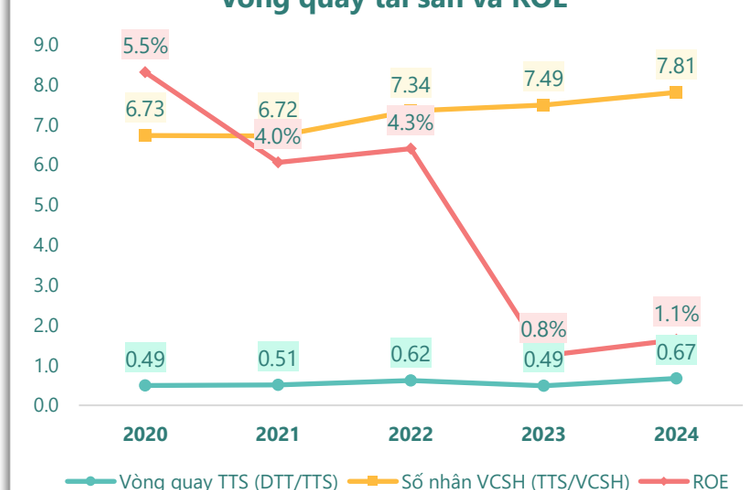

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

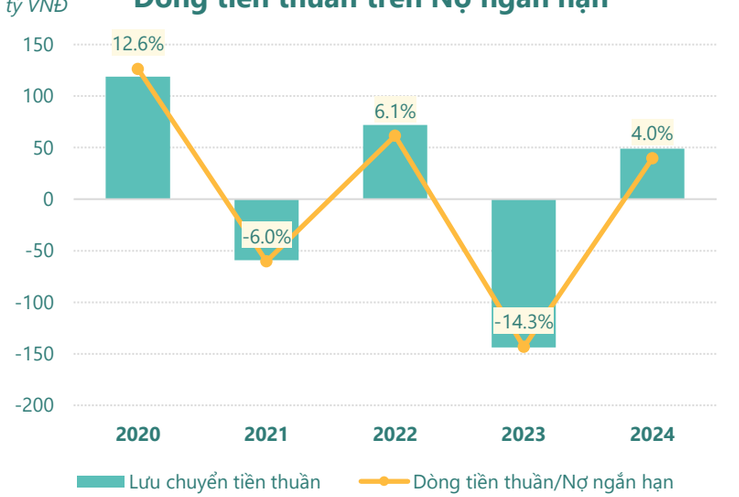

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**685**	**563**	**21.6%**	**1,618**	**1,158**	**39.8%**
Giá vốn hàng bán	623	521	19.6%	1,513	1,045	44.8%
Lợi nhuận gộp	61.2	41.7	46.7%	105	113	-6.8%
Doanh thu HĐTC	0.16	-0.78	121%	1.20	1.01	19.7%
Chi phí TC	8.14	11.9	-31.6%	39.5	53.7	-26.6%
Chi phí lãi vay	8.15	11.4	-28.5%	38.4	52.0	-26.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	21.8	1.95	1018%	5.18	6.24	-17.0%
Chi phí QLDN	**18.5**	**16.0**	**15.6%**	**56.0**	**50.5**	**10.8%**
LN thuần từ HĐKD	12.9	11.1	16.5%	6.04	3.73	62.2%
Lợi nhuận khác	**-4.53**	**-2.50**	**-81.2%**	**2.62**	**6.48**	**-59.5%**
LN trước thuế	8.40	8.58	-2.1%	8.66	10.2	-15.1%
Lợi nhuận sau thuế	**3.10**	**1.54**	**101%**	**3.36**	**2.61**	**28.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.10**	**1.54**	**101%**	**3.36**	**2.61**	**28.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.3	-61.6	18.2	47.0	-162	5.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.72	-0.11	-0.04	-5.16	5.15	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.30	56.8	-6.20	-70.4	161	61.8
Tiền đầu kỳ	92.2	67.3	57.4	69.3	40.9	44.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.9**	**-4.88**	**12.0**	**-28.6**	**3.79**	**66.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.14	-0.14	0.00
Tiền cuối kỳ	67.3	62.4	69.3	40.9	44.5	111

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,513**	**2,282**	**10.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,344	1,066	26.1%
Tiền và tương đương tiền	111	57.4	94.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.07	5.12	-98.6%
Phải thu ngắn hạn	810	645	25.6%
Hàng tồn kho	415	347	19.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.49	11.4	-25.6%
Tài sản dài hạn	**1,169**	**1,216**	**-3.9%**
Phải thu dài hạn	28.8	25.2	14.2%
Tài sản cố định	249	305	-18.6%
Bất động sản đầu tư	1.85	2.01	-7.8%
Tài sản dở dang	824	819	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**51.8**	**50.8**	**1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,205	1,971	11.9%
Nợ ngắn hạn	**1,134**	**1,003**	**13.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	569	593	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	502	359	39.8%
Nợ dài hạn	1,071	967	10.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	181	82.2	120%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**308**	**311**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**308**	**311**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)